

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù;  
Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định (sau đây viết là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp).

### **Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: Hà.

- Như khoản 2 Điều 5;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Gia Lai;
- Công báo tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, CNXD, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Anh**



**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

STT	DANH MỤC
<b>I</b>	<b>Di tích</b>
1	Di tích cấp tỉnh
2	Di tích quốc gia
3	Di tích quốc gia đặc biệt
<b>II</b>	<b>Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng</b>
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài vàng, bạc, đồng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu khác
<b>III</b>	<b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác
<b>IV</b>	<b>Các tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định đặc thù khác</b>

A handwritten signature in blue ink, likely of an official, is located at the bottom right of the page.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>I</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
6	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
7	Quyền liên quan đến quyền tác giả	10	10
<b>II</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu, tên thương mại	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
<b>III</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
<b>IV</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm thương mại	5	20
5	Phần mềm nội bộ	4	25
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	<b>5</b>	<b>20</b>

